Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3403.99.90

Mã HS	3403.99.90
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	08/11/2026 13:19:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34039990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5100
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5100
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5100
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4979
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4940
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4940
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4940
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4940
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4940
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4940
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E4984
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4984
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4984
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4984
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4984
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E4982
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4982
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4982
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4982
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4982
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4982
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4982
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4946
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4942
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4942
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4942
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4942
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4942
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4942
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4951
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4951
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4951
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4951
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4951
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4951
VCFTA	2022	2022	2	VC!D4989
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4989
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4989
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4989
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4989
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D4986
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E4986
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F4986
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4986
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4986
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4986
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D4994
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E4994
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F4994
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G4994
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H4994
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I4994
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D4965
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E4965
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F4965
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G4965
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H4965
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4965
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D4967
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E4967
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F4967
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G4967
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H4967
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4967

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4965
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4965
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4965
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4965
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4965
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4965
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4965
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D4986
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E4986
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F4986
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G4986
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H4986
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4986
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D4986
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E4986
RCEP B	2024	2024	8	B!F4986
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G4986
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H4986
RCEP B	2027	2027	6	B!I4986
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D4986
RCEP C	2023	2023	9	C!E4986
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F4986
RCEP C	2025	2025	8	C!G4986
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H4986
RCEP C	2027	2027	7	C!I4986
RCEP D	2022	2022	10	D!D4986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	10	D!E4986
RCEP D	2024	2024	10	D!F4986
RCEP D	2025	2025	10	D!G4986
RCEP D	2026	2026	10	D!H4986
RCEP D	2027	2027	10	D!I4986
RCEP E	2022	2022	10	E!D4989
RCEP E	2023	2023	10	E!E4989
RCEP E	2024	2024	10	E!F4989
RCEP E	2025	2025	10	E!G4989
RCEP E	2026	2026	10	E!H4989
RCEP E	2027	2027	10	E!I4989
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D4986
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E4986
RCEP F	2024	2024	8	F!F4986
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G4986
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H4986
RCEP F	2027	2027	6	F!I4986
VIFTA	2024	2024	8	VI!F4600
VIFTA	2025	2025	6	VI!G4600
VIFTA	2026	2026	4	VI!H4600
VIFTA	2027	2027	2	VI!I4600

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3403.99 có 4 dòng thuế; dòng 3403.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3403.99.11 Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay; 3403.99.12 Chế phẩm khác chứa dầu silicon; 3403.99.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3403.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3403.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5100), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.